



tú jīng
途经

verb · pass through

Example Sentences

Huǒ chē tú jīng Běi jīng

火车途经北京。

The train passes through Beijing.

Wǒ men tú jīng yí gè xiǎo zhèn shí tíng xià lái xiū xi

我们途经一个小镇时停下来休息。

We stopped to rest when passing through a small town.

Zhè tiáo háng xiàn tú jīng sān gè guó jiā

这条航线途经三个国家。

This flight route passes through three countries.

Trace each character, then write the word on your own.

途	途	途	途	途	途	途	途	途	途	途
途	途									
经	经	经	经	经	经	经	经	经	经	经